

vấn; 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Đoàn M (sinh năm 1946) và bà Huỳnh Thị G; có vợ, là bà Trần Thị Nhật D (sinh năm 1987) và 02 con (con lớn sinh năm 2011 và con nhỏ sinh năm 2015); Tiền án, tiền sự : Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/7/2017.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Văn M, sinh năm 1973 tại B Định; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Thôn P, xã P, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: Thôn P, xã P, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Xây dựng T; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn S (đã chết) và bà Trần Thị H; có vợ là bà Hà Thị Thanh M (sinh năm 1975) và 03 con (con lớn sinh năm 1998 và con nhỏ sinh năm 2012), tiền án, tiền sự : Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/7/2017.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. Diệp Thụy Khánh T1, sinh năm 1984 tại Khánh Hòa; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Tổ dân phố, thị trấn D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: thị trấn D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; giới tính: Nữ; nghề nghiệp: Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy Lợi N; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Diệp Tý Đ (sinh năm 1959) và bà Ngô Thị L (sinh năm 1960); có chồng là ông Trần Anh V (sinh năm 1983) và 02 con (con lớn sinh năm 2013 và con nhỏ sinh năm 2019), tiền án, tiền sự : Không.

Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

5. Ngô M, sinh năm 1957 tại B Định; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Nguyên Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy Lợi N; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Ngô Q (chết năm 1981) và bà Nguyễn Thị T (chết năm 2014); có vợ là bà Nguyễn Thị P (sinh năm 1958) và 03 con (con lớn sinh năm 1979 và con nhỏ sinh năm 1985; Tiền án, tiền sự : Không.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

6. Nguyễn Văn T2, sinh năm 1967 tại Hà Nam; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Trưởng phòng Quản lý dự án Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy Lợi N; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Nguyễn Văn T (chết) và bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1943); có vợ là bà Hoàng Thị Kim C (sinh năm 1973) và 02 con (con lớn sinh năm 1998 và con nhỏ sinh năm 2011, tiền án, tiền sự : Không.

Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

7. Đỗ Xuân Đ, sinh năm 1973 tại H Dương; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: thị trấn D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Phó phòng Kỹ thuật - Quản lý công trình Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy Lợi N; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Đỗ X Q (sinh năm 1931) và bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1932); có vợ là bà Đỗ Thị Kim H (sinh năm 1973) và 02 con (con lớn sinh năm 2007 và con nhỏ sinh năm 2013, tiền án, tiền sự : Không.

Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

8. Lương Thành N, sinh năm 1984 tại Khánh Hòa; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: phường Vĩnh H, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Nhân viên phòng Kỹ thuật - Quản lý công trình Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy Lợi N; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Lương Quang L (sinh năm 1952) và bà Phạm P (Phạm Thị Phim) (sinh năm 1957); có vợ là bà Ngô Thị Mỹ P (đã ly hôn) và 01 con (sinh năm 2012), tiền án, tiền sự : Không.

Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

9. Phan Tuấn N1, sinh năm 1981 tại Quảng Trị; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: tỉnh Quảng Trị; chỗ ở: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Nhân viên phòng Kỹ thuật - Quản lý công trình Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy Lợi N; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Phan Văn L (sinh năm 1947) và bà Lê Thị L (Nguyễn Thị L) (sinh năm 1955); có vợ là bà Đỗ Thị Thu T (sinh năm 1982) và 02 con (con lớn sinh năm 2009 và con nhỏ sinh năm 2017), tiền án, tiền sự : Không.

Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

10. Đặng Thanh X, sinh năm 1983 tại B Định; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: xã P, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; chỗ ở: xã P, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; giới tính: Nam; nghề nghiệp: Trưởng Văn phòng đại diện C - Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy Lợi N; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Đặng Văn T (sinh năm 1950) và bà Trần Thị D (sinh năm 1956); có vợ là bà Nguyễn Thị Khánh T (sinh năm 1983) và 02 con (con lớn sinh năm 2006 và con nhỏ sinh năm 2012), tiền án, tiền sự : Không.

Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

11. Phạm Thị Ngọc P, sinh năm 1989 tại Khánh Hòa; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và chỗ ở: huyện D, tỉnh Khánh Hòa; giới tính: Nữ; nghề nghiệp: Kế toán - Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy Lợi N; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; con ông Phạm T (sinh năm 1954) và bà Phan Thị Q (sinh năm 1957); có chồng là ông Trần Huy H (sinh năm 1983) và 01 con (sinh năm 2012), tiền án, tiền sự : Không.

Bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Hồng H theo yêu cầu của bị cáo:

1. Luật sư Đặng Văn P - Văn phòng Luật sư P, Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

2. Luật sư Nguyễn Hồng H - Văn phòng Luật sư H, Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Đoàn Phi D theo yêu cầu của bị cáo:

Luật sư Nguyễn Hoài P - Chi nhánh văn phòng Luật sư B, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Văn M và Diệp Thụy Khánh T1 theo yêu cầu của bị cáo:

Luật sư Lê Văn T — Văn phòng Luật sư Lê Văn T và Cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt có lý do và gửi luận cứ bào chữa.

- Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Xuân Đ theo yêu cầu của bị cáo:

Luật sư Vũ Như H - Công ty TNHH MTV H và Cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Ngọc P theo yêu cầu của bị cáo:

Luật sư Sin Thoại K - Công ty TNHH MTV T, Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

- Người bào chữa cho các bị cáo Phan Tuấn N1 và Đặng Thanh X theo yêu cầu của các bị cáo:

Luật sư Nguyễn Đình T - Văn phòng Luật sư T, Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Lương Thành N theo yêu cầu của bị cáo:

Luật sư Lê Văn T - Văn phòng Luật sư A, Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt do bị cáo từ chối luật sư.

- Người bào chữa cho bị cáo Ngô M và Nguyễn Văn T2: Các bị cáo bị truy tố và xét xử về tội danh mà Bộ luật hình sự quy định phải có người bào chữa cho bị cáo. Do đó, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã có văn bản gửi Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa chỉ định luật sư bào chữa cho các bị cáo, tuy nhiên các bị cáo đều từ chối luật sư.

- Bị hại:

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy Lợi N, địa chỉ: N, Khánh Hòa.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm L - Giám đốc Công ty, ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Khánh H. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hà Thị Thanh M, địa chỉ: Khánh Hòa. Vắng mặt.
2. Bà Nguyễn Thị Hà B, địa chỉ: N, Khánh Hòa. Có mặt.
3. Ông Phạm Đình H, địa chỉ:., Khánh Hòa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi N (viết tắt Công ty Thủy lợi N) được thành lập theo Quyết định số: 2851/QĐ-UBND ngày 06/11/2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa. Điều lệ tổ chức hoạt động theo Quyết định số: 1421/QĐ-UBND ngày 03/6/2010 của UBND tỉnh Khánh Hòa. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần đầu số 4200238303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30/6/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 11/3/2014. Địa chỉ trụ chính Công ty tại số thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; nhiệm vụ chính là quản lý, khai thác, bảo vệ, xây dựng sửa chữa các công trình thủy lợi trên địa bàn phía nam tỉnh Khánh Hòa. Chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, vốn điều lệ: 546.000.000.000 đồng, người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Đỗ Hồng H. Về cơ cấu tổ chức của Công ty gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc; 02 Phó giám đốc; Kiểm soát viên; có 04 phòng chuyên môn: Kỹ thuật – Quản lý công trình; Quản lý Dự án; Tài chính – Kế toán; Tổ chức -Hành chính; có 05 Văn phòng đại diện gồm: N, R, D, C, L và 01 Đội sửa chữa công trình.

Năm 2014 và 2015, là những năm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa xảy ra tình hình hạn hán nghiêm trọng, để khắc phục tình trạng khô hạn phục vụ công tác tưới tiêu thủy lợi, UBND tỉnh Khánh Hòa đã có Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 về bổ sung kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông xuân và Hè Thu năm 2014; Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 07/5/2015 về việc bổ sung kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán vụ Đông X và cấp nước sinh hoạt mùa khô năm 2015; Quyết định số 1849/QĐ-UBND ngày 10/7/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa quy định mức hỗ trợ ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn trong sản xuất nông nghiệp và dân sinh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Quyết định số 3757/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán năm 2015.

Lợi dụng chủ trương này, Đỗ Hồng H đã chỉ đạo cấp dưới lập hồ sơ thanh quyết toán khổng các công trình nạo vét chống hạn, hỗ trợ bơm dầu chống hạn và các công trình sửa chữa thường xuyên để chiếm đoạt tiền ngân sách Nhà nước, cụ thể:

1. Trong việc thực hiện nạo vét chống hạn:

Đỗ Hồng H đã chỉ đạo cấp dưới gồm: Đoàn Phi D - Phó Giám đốc, Diệp Thụy Khánh T1 - Kế toán trưởng, Ngô M - Phó Giám đốc, Nguyễn Văn T2 - Trưởng Phòng Quản lý dự án, Đỗ Xuân Đ - Phó phòng Kỹ thuật, Quản lý công

trình, Phan Tuấn N1 và Lương Thành N - nhân viên Phòng Kỹ thuật, Quản lý công trình, Đặng Thanh X - Trưởng Văn phòng đại diện C và Phạm Thị Ngọc P - nhân viên kế toán của Công ty, đồng thời thông đồng với Doanh nghiệp bên ngoài lập hồ sơ 24 công trình nạo vét chống hạn không với phương thức lập hồ sơ thiết kế, tính toán khối lượng giá trị công trình không vượt quá số tiền 300 triệu đồng (giá trị công trình thuộc thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán của Công ty theo Thông tư số 56/2010/TT- BNNPTNT ngày 01/10/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

Để thực hiện, Đỗ Hồng H đã chỉ đạo Đoàn Phi D theo dõi, đôn đốc cán bộ phòng Kỹ thuật - Quản lý công trình thực hiện thiết kế và tính toán khối lượng không theo số tiền Đỗ Hồng H đã ấn định trước, không khảo sát kiểm tra thực tế mà chỉ dựa vào tài liệu cũ để thiết kế bảng vẽ, tính toán khối lượng nạo vét, cân đối số tiền đã ấn định theo hai biện pháp thi công bằng thủ công và thi công bằng cơ giới nhằm chiếm đoạt tiền ngân sách Nhà nước.

- Đối với biện pháp thi công bằng thủ công: Đỗ Hồng H giao cho Đội sửa chữa công trình của Công ty tự thuê nhân công, mua sắm vật tư để tổ chức thực hiện theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt và chấm công để xác định chi phí về nhân công, việc lập Bảng chấm công và thanh toán tiền lương công nhân không được Đỗ Hồng H chỉ đạo Phạm Thị Ngọc P kế toán Công ty dựa vào dự toán công trình để tự chấm công và thanh toán tiền nhân công, lập Hợp đồng lao động với Tổ trưởng phụ trách thi công, viết Bản cam kết thu nhập chưa đến số tiền phải nộp thuế thu nhập cá nhân. Đỗ Hồng H trực tiếp thu thập và cung cấp chứng minh nhân dân và chỉ đạo Đoàn Phi D và một số nhân viên ở các văn phòng đại diện cung cấp giấy chứng minh nhân dân cho P, số còn thiếu Phạm Thị Ngọc P tự photo chứng minh nhân dân có trong hồ sơ lưu trữ cũ của công ty để chấm công, lập hồ sơ thanh toán tiền nhân công không. Sau khi lập hồ sơ xong, P đưa cho Đỗ Hồng H hoặc Đoàn Phi D chuyển cho một số nhân viên phòng Kỹ thuật - Quản lý công trình ký giả chữ ký nhân công nhận tiền vào các danh sách này. Sau đó, P nhận lại và chuyển cho Diệp Thụy Khánh T1 – Kế toán trưởng để thực hiện việc thanh quyết toán.

- Đối với các công trình có biện pháp thi công bằng cơ giới: Đỗ Hồng H ký không hợp đồng và giao thầu cho các doanh nghiệp khác thực hiện gồm 14 công trình, ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại Xây dựng T 12 công trình; Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ L 01 công trình và Công ty TNHH Vận tải và Thương mại H 01 công trình. Các doanh nghiệp trên xuất hóa đơn để Đỗ Hồng H ký ủy nhiệm chi chuyển khoản tiền cho các doanh nghiệp, sau đó các doanh nghiệp rút tiền và đưa lại cho Đỗ Hồng H khoản tiền không thi công của các công trình (đối với Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ L, Cơ quan Điều tra đã xử lý hành chính, riêng Công ty TNHH Vận tải và Thương mại H do Giám đốc đã bỏ đi xuất cảnh nên được tách ra xử lý sau).

Để hoàn tất đầy đủ thủ tục hồ sơ thanh quyết toán 24 công trình nạo vét chống hạn, Đỗ Hồng H đã chỉ đạo Đoàn Phi D, Ngô M, Nguyễn Văn T2, Đỗ Xuân Đ, Lương Thành N, Phan Tuấn N1, Đặng Thanh X cùng một số nhân viên

cấp dưới và doanh nghiệp hợp đồng bên ngoài lập hồ sơ, ký không biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành cho đầy đủ thủ tục. Sau đó, toàn bộ hồ sơ hợp thức hóa thanh toán thi công thủ công và thi công cơ giới, quyết toán giả mạo được tập hợp về phòng Tài chính - Kế toán để Diệp Thụy Khánh T1 – Kế toán trưởng Công ty kiểm tra, báo cáo Đỗ Hồng H duyệt quyết toán để rút tiền ngân sách Nhà nước.

Dưới sự chỉ đạo của Đỗ Hồng H, Đoàn Phi D đã thực hiện việc ký không các biên bản nghiệm thu và kiểm tra xác định nhu cầu quy mô và khối lượng nạo vét, duyệt thiết kế dự toán của 22 công trình, với tổng số tiền 4.740.418.192 đồng; Ngô M đã ký không các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành của 04 công trình, với tổng số tiền 801.423.000 đồng; Nguyễn Văn T2 đã ký không các biên bản giám sát, nghiệm thu 01 công trình nạo vét kênh tiêu KT1-KT2, với số tiền 576.860.000 đồng; Đỗ Xuân Đ đã ký không các biên bản kiểm tra, trình phê duyệt thiết kế dự toán, nghiệm thu khối lượng hoàn thành của 18 công trình, với tổng, số tiền 3.764.787.020 đồng, Lương Thành N đã thực hiện ký không việc kiểm tra, lập thiết kế khối lượng dự toán đối với 18 công trình, với tổng số tiền 3.846.173.192, đồng; Phan Tuấn N1 đã thực hiện ký không việc kiểm tra, lập thiết kế khối lượng dự toán, nghiệm thu công trình hoàn thành đối với 13 công trình, với tổng số tiền 2.761.836.570 đồng, Đặng Thanh X đã ký không các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành của 04 công trình và xác nhận không 01 công trình hoàn thành để đưa vào sử dụng, với tổng số tiền 1.515.612.000 đồng; Phạm Thị Ngọc P đã lập không 20 bảng chấm công, thanh toán tiền lương nhân công và các hợp đồng lao động giữa Đỗ Hồng H với nhân công, các bảng cam kết thu nhập chưa đến số tiền phải nộp thuế thu nhập cá nhân của nhân công, với tổng số tiền 1.270.832.000 đồng; Diệp Thụy Khánh T1 với vai trò là Kế toán trưởng mặc dù biết rõ việc Đỗ Hồng H chỉ đạo P lập không các Bảng chấm công và thanh toán tiền lương nhân công của các công trình nạo vét chống hạn nhưng vẫn sử dụng các chứng từ không đó để thanh quyết toán với ngân sách Nhà nước số tiền 1.270.832.000 đồng.

Nguyễn Văn M - Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Xây dựng T đã ký kết 12 hợp đồng thi công nạo vét chống hạn với tổng giá trị thanh toán thi công là 3.288.302.000 đồng. Thực tế, Công ty TNHH Thương mại Xây dựng T chỉ thực hiện thi công với tổng giá trị là 105.900.000 đồng, còn lại Nguyễn Văn M đã hợp thức hóa hồ sơ, chứng từ không cho Đỗ Hồng H để thanh quyết toán rút tiền ngân sách Nhà nước. Sau khi trừ các khoản thuế phải đóng và tiền được hưởng lợi thì số tiền còn lại đã chuyển hết cho Đỗ Hồng H thông qua Nguyễn Thị Khánh T3 (Thủ quỹ) và Đặng Thanh X (Trưởng Văn phòng đại diện C). Ngày 13/12/2017, Hà Thị Thanh M (Vợ Nguyễn Văn M) đã giao nộp Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Khánh Hòa số tiền hưởng lợi là 69.096.400 đồng (2% trên tổng số hóa đơn đã xuất cho Công ty Thủy lợi N).

Tại Bản kết luận giám định tài chính ngày 29/12/2017 của Giám định viên tư pháp thuộc lĩnh vực Tài chính - Kế toán đã kết luận:

- Trong 24 công trình nạo vét chống hạn năm 2014 - 2015, gồm những

công trình không thực hiện thi công và những công trình chỉ thực hiện thi công một phần, cụ thể:

+ 12 công trình không thực hiện thi công:

1. Nạo vét hệ thống kênh tả, kênh hữu hồ H;
2. Nạo vét kênh chính Nam hồ R (KI 0+300 đến K14+924m);
3. Nạo vét kênh chính Nam, chính Bắc hồ D;
4. Nạo vét kênh tiêu KT5;
5. Nạo vét kênh chính Nam (từ K0+00- K4+115,7m);
6. Nạo vét hệ thống kênh chính V;
7. Nạo vét kênh C - S (SI9 đến Phước Trạch);
8. Nạo vét kênh C - S (Phước Trạch - Xi phong Sông Núi);
9. Nạo vét khơi thông dòng chảy cống lấy nước hồ R;
10. Nạo vét khơi thông dòng chảy hồ Đ năm 2014;
11. Nạo vét thượng lưu cống Bắc hồ chứa nước R;
12. Công trình gia cố bờ cản ngăn Sông Cái - Trạm bơm C.

+ 12 công trình tổ chức thi công một phần gồm:

1. Nạo vét hệ thống kênh chính H;
2. Nạo vét kênh tiêu liên xã KT1, KT2 (Liên xã Diên H - Diên B - Diên L);
3. Nạo vét khơi thông dòng chảy hồ chứa nước S;
4. Nạo vét khơi thông dòng chảy hồ chứa nước A;
5. Nạo vét khơi thông dòng chảy hồ chứa nước L;
6. Nạo vét khơi thông dòng chảy hồ H;
7. Nạo vét hệ thống kênh N;
8. Nạo vét thượng lưu cống lấy nước hồ chứa nước A;
9. Nạo vét thượng lưu cống lấy nước hồ chứa nước S;
10. Nạo vét thượng lưu cống lấy nước hồ chứa nước S;
11. Xây dựng đập bồi trên suối G;
12. Công trình lắp đặt trạm bơm điện cho thành phố R.

- Việc lập hồ sơ quyết toán 24 công trình nạo vét chống hạn năm 2014 - 2015 đã gây thiệt hại ngân sách Nhà nước số tiền 4.974.827.765 đồng.

2. Việc hỗ trợ bơm dầu chống hạn:

Trong hai năm 2014 - 2015, việc thực hiện bơm dầu chống hạn có một số xã, hợp tác xã chỉ sử dụng máy bơm điện, không sử dụng máy bơm dầu, thực tế

thì có địa phương khối lượng thực hiện bơm dầu chống hạn ít hoặc không thực hiện, nhưng Đỗ Hồng H đã chỉ đạo Đoàn Phi D và các Trưởng văn phòng đại diện R, D, C lập không khối lượng dầu bơm chống hạn để quyết toán kinh phí bơm dầu chống hạn thông qua việc lập hồ sơ hỗ trợ bơm dầu chống hạn tại 12 xã, hợp tác xã thuộc địa bàn thành phố R, huyện L, huyện D. Hồ sơ có sự xác nhận về diện tích, biện pháp chống hạn, nghiệm thu công tác bơm chống hạn của các UBND xã, hợp tác xã, Phòng Kinh tế thành phố R, Phòng Kinh tế huyện D, Phòng Nông nghiệp huyện L. Để thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ bơm dầu chống hạn, Đỗ Hồng H đã mua hóa đơn của các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đưa vào hồ sơ quyết toán.

Tổng kinh phí hỗ trợ bơm dầu chống hạn đã thanh quyết toán hai năm 2014 - 2015 là 1.188.417.207 đồng nhưng thực tế chỉ thực hiện việc bơm dầu chống hạn với số tiền 298.521.188 đồng, số tiền không thực hiện mà thanh quyết toán không là 889.896.019 đồng.

3. Việc sửa chữa thường xuyên hàng năm:

Trong năm 2015. Đỗ Hồng H đã chỉ đạo lập hồ sơ không thanh quyết toán chi phí nhân công thi công sửa chữa thường xuyên hàng năm 06 công trình. Trong đó có 01 công trình không thực hiện thi công sửa chữa là công trình nạo vét thượng lưu cống lấy nước hồ chứa nước Đ với số tiền quyết toán là 106.238.000 đồng và 05 công trình chỉ thực hiện một phần chi phí vật tư, nhân công, còn lại nâng không một phần chi phí nhân công, bằng cách Đỗ Hồng H ký duyệt và Đoàn Phi D ký phụ trách thi công vào các bảng chấm công và thanh toán lương nhân công được lập không, đó là các công trình: Sửa chữa cống trên kênh tại K2+403,8m Trạm bơm điện H; sửa chữa Kênh N4 Trạm bơm điện C - Suối Dầu; xây dựng đập tạm trên suối Đại An; sửa chữa đầu cống lấy nước hồ chứa nước Am Chúa; xây dựng đập tạm trên kênh tiêu T1. Tổng số tiền đã thanh - quyết toán không của 06 công trình trên là 281.298.000 đồng.

Toàn bộ số tiền thanh quyết toán không của 24 công trình nạo vét chống hạn, hỗ trợ bơm dầu chống hạn và các công trình sửa chữa thường xuyên trong hai năm 2014 - 2015 được chi bằng các hình thức chi tiền mặt và thanh toán chuyển khoản đều được Đoàn Phi D - Phó Giám đốc, Nguyễn Thị Khánh T3 - Thủ quỹ và các doanh nghiệp bên ngoài giao lại cho Đỗ Hồng H.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 78/2019/HSST ngày 11/12/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

1. Về hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (Sau đây gọi là BLHS 2015); điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 của BLHS 2015 về tội “Tham ô tài sản”.

1.1 Xử phạt bị cáo Đỗ Hồng H 17 (mười bảy) năm tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 05/4/2017.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353, điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 BLHS năm 2015.

1.2 Xử phạt bị cáo Đoàn Phi D 16 (mười sáu) năm tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 12/7/2017.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353, điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 BLHS năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Văn M và bị cáo Diệp Thụy Khánh T1.

1.3 Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Minh 15 (mười lăm) năm tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 12/7/2017.

1.4 Xử phạt bị cáo Diệp Thụy Khánh T1 15 (mười lăm) năm tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày chấp hành bản án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353, điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1, khoản 2 Điều 54 BLHS năm 2015 đối với các bị cáo Lương Thành N, Đỗ Xuân Đ; Đặng Thanh X, Phan Tuấn N1, Phạm Thị Ngọc P.

1.5 Xử phạt bị cáo Lương Thành N 11 (mười một) năm tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày chấp hành bản án.

1.6 Xử phạt bị cáo Đỗ Xuân Đ 10 (mười) năm tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày chấp hành bản án.

1.7 Xử phạt bị cáo Đặng Thanh X 07 (bảy) năm tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày chấp hành bản án.

1.8 Xử phạt bị cáo Phan Tuấn N1 07 (bảy) năm tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày chấp hành bản án.

1.9 Xử phạt bị cáo Phạm Thị Ngọc P 07 (bảy) năm tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày chấp hành bản án.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353, điểm b, s, t khoản 1, khoản 2, Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1, khoản 2 Điều 54 BLHS năm 2015 đối với bị cáo Ngô M.

1.10 Xử phạt bị cáo Ngô M 03 (ba) năm tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày chấp hành bản án.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353, điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1, khoản 2 Điều 54 BLHS năm 2015 đối với bị cáo Nguyễn Văn T2.

1.11 Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T2 02 (hai) năm tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày chấp hành bản án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 25/12/2019 bị cáo Đỗ Hồng H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 23/12/2019 bị cáo Đoàn Phi D có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt

Ngày 19/12/2019 bị cáo Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt

Ngày 13/12/2019 bị cáo Đỗ Xuân Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án

Ngày 19/12/2019 bị cáo Ngô M có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Ngày 12/12/2019 bị cáo Diệp Thụy Khánh T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 24/12/2019 bị cáo Phan Tuấn N1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo

Ngày 19/12/2019 bị cáo Lương Thành N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án

Ngày 24/12/2019 bị cáo Đặng Thanh X có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Ngày 19/12/2019 bị cáo Nguyễn Văn T2 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Ngày 17/12/2019 bị cáo Phạm Thị Ngọc P có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quan điểm hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến tài sản Nhà nước, trong đó bị cáo Đỗ Hồng H là cầm đầu, các bị cáo khác giúp sức để bị cáo H chiếm đoạt toàn bộ tài sản, án sơ thẩm xử các bị cáo về tội “ Tham ô tài sản” là đúng pháp luật. Tuy nhiên, các bị cáo đều có thái độ ăn năn, hối cải, thành khẩn khai báo, đã khắc phục toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử giảm một phần hình phạt cho các bị cáo, trừ trường hợp bị cáo Nguyễn Văn M vì đã được xét xử ở mức khởi điểm của khung hình phạt.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Đỗ Hồng H cho rằng vụ án đã được khắc phục ngay sau khi khởi tố, thái độ khai báo của bị cáo thành khẩn, thể hiện ăn năn, hối cải nên đề nghị Hội đồng xét xử giảm thêm một phần hình phạt cho bị cáo H và các bị cáo khác.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Đỗ Xuân Đ đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo Đ do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ và xem xét việc bị cáo có phải là đồng phạm với bị cáo H về tội “ Tham ô tài sản” không, vì bị cáo chỉ ký những tờ trình không quan trọng như các tài liệu khác.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Đoàn Phi D thống nhất quan điểm với luật sư Vũ Như Hào, bị cáo D cũng có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xem xét giảm hình phạt cho bị cáo.

Thư ký phiên tòa trình bày bản luận cứ bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn M, Diệp Thụy Khánh T1 theo hướng đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt

cho các bị cáo vì có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Đỗ Hồng H, Đoàn Phi D, Nguyễn Văn M, Diệp Thụy Khánh T1, Ngô M, Nguyễn Văn T2, Đỗ Xuân Đ, Phan Tuấn N1, Đặng Thanh X và Phạm Thị Ngọc P khai nhận toàn bộ diễn biến, quá trình các bị cáo thực hiện những hành vi vi phạm pháp luật trong việc lập hồ sơ thanh quyết toán các công trình chống hạn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, dẫn đến Đỗ Hồng H chiếm đoạt tiền của ngân sách Nhà nước, cụ thể: Đỗ Hồng H là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi N, lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, Đỗ Hồng H đã chỉ đạo Đoàn Phi D, Nguyễn Văn M, Diệp Thụy Khánh T1, Ngô M, Nguyễn Văn T2, Đỗ Xuân Đ, Lương Thành N, Phan Tuấn N1, Đặng Thanh X và Phạm Thị Ngọc P thực hiện việc lập hồ sơ thanh quyết toán không 24 công trình, bơm dầu chống hạn, sửa chữa thường xuyên trong năm 2014 và 2015, chiếm đoạt tổng số tiền 6.146.021.784 đồng của ngân sách Nhà nước.

[2]. Theo lời khai của Đỗ Hồng H và các bị cáo khác thể hiện các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội theo sự chỉ đạo của Đỗ Hồng H và không chiếm đoạt tiền của ngân sách Nhà nước mà chỉ có Đỗ Hồng H chiếm đoạt toàn bộ tổng số tiền 6.146.021.784 đồng quyết toán không. Tuy nhiên, việc lập hồ sơ thanh quyết toán các công trình xây dựng cơ bản gồm rất nhiều hồ sơ, tài liệu khác nhau phải thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ tài chính kế toán của Nhà nước. Các bị cáo dưới quyền của Đỗ Hồng H đều biết rõ trong tổng số 24 hạng mục công trình lập hồ sơ quyết toán và hồ sơ thanh toán tiền hỗ trợ bơm dầu chống hạn cũng như thi công sửa chữa thường xuyên, có những hạng mục hoàn toàn không thực hiện thi công (12 hạng mục) và có những hạng mục chỉ thi công một phần khối lượng nhỏ, nhưng các bị cáo với từng vai trò, nhiệm vụ của mình đã ký khống các tài liệu, chứng từ cần thiết như lập hồ sơ dự toán, thiết kế thi công, nghiệm thu công trình, chấm công... từ đó hoàn thiện hồ sơ quyết toán để thanh quyết toán, dẫn đến Đỗ Hồng H chiếm đoạt tiền từ ngân sách Nhà nước. Nếu các bị cáo làm đúng nhiệm vụ, chức trách được giao và thực hiện đúng các quy định của pháp luật, không lập khống các tài liệu, chứng từ thi công thì Đỗ Hồng H không thể nào tự mình hoàn thiện các bước của hồ sơ quyết toán và rút số tiền 6.146.021.784 đồng từ ngân sách Nhà nước được. Do đó, các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm căn cứ vào Kết luận giám định tài chính và các tài liệu chứng cứ khác, quy kết các bị cáo có hành vi giúp sức cho Đỗ Hồng H trên cơ sở các tài liệu, hồ sơ từng bị cáo lập, ký khống tương ứng với từng khoản tiền theo các tài liệu, hồ sơ các bị cáo đã ký là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Căn cứ lời khai nhận của các bị cáo, Kết luận giám định tài chính và các tài liệu chứng cứ khác, có đủ căn cứ xác định hành vi phạm tội của từng bị cáo trong vụ án, cụ thể: Đoàn Phi D ký khống các biên bản nghiệm thu, kiểm tra

xác định nhu cầu quy mô và khối lượng nạo vét, duyệt thiết kế dự toán của 22 công trình và nhiều hạng mục khác, với tổng số tiền là 5.021.716.192 đồng; Ngô M ký không các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành của 04 công trình, với tổng số tiền là 801.423.000 đồng; Nguyễn Văn T2 ký không các biên bản giám sát, nghiệm thu 01 công trình nạo vét kênh tiêu KT1-KT2, với số tiền là 576.860.000 đồng; Đỗ Xuân Đ ký không các biên bản kiểm tra, trình phê duyệt thiết kế dự toán, nghiệm thu khối lượng hoàn thành của 18 công trình, với tổng số tiền là 3.764.787.020 đồng, Lương Thành N thực hiện ký không việc kiểm tra, lập thiết kế khối lượng dự toán đối với 18 công trình, với tổng số tiền là 3.846.173.192 đồng; Phan Tuấn N1 ký không việc kiểm tra, lập thiết kế khối lượng dự toán, nghiệm thu công trình hoàn thành đối với 13 công trình, với tổng số tiền là 2.761.836.570 đồng, Đặng Thanh X ký không các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành của 04 công trình và xác nhận không 01 công trình hoàn thành để đưa vào sử dụng, với tổng số tiền là 1.515.612.000 đồng; Phạm Thị Ngọc P lập không 20 bảng chấm công, thanh toán tiền lương nhân công và các hợp đồng lao động giữa Đỗ Hồng H với nhân công, các bảng cam kết thu nhập chưa đến số tiền phải nộp thuế thu nhập cá nhân của nhân công, với tổng số tiền là 1.270.832.000 đồng; Diệp Thị Khánh T1 với vai trò là Kế toán trưởng, biết rõ việc Đỗ Hồng H chỉ đạo P lập không các Bảng chấm công và thanh toán tiền lương nhân công của các công trình nạo vét chống hạn, nhưng vẫn sử dụng các chứng từ không đó để thanh quyết toán ngân sách Nhà nước số tiền là 1.270.832.000 đồng; Nguyễn Văn M (Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại xây dựng T) ký kết 12 hợp đồng thi công nạo vét chống hạn, tổng giá trị thanh toán không là 3.182.402.000 đồng.

Với hành vi phạm tội như trên, Tòa án cấp sơ thẩm kết án các bị cáo Đỗ Hồng H, Đoàn Phi D, Nguyễn Văn M, Diệp Thị Khánh T1, Ngô M, Nguyễn Văn T2, Đỗ Xuân Đ, Lương Thành N, Phan Tuấn N1, Đặng Thanh X và Phạm Thị Ngọc P về tội “Tham ô tài sản”; trong đó, Đỗ Hồng H là người chủ mưu cầm đầu, các bị cáo khác phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, của các luật sư bào chữa cho các bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với điểm d khoản 1 Điều 3 Bộ luật hình sự về nguyên tắc xử lý “Khoan hồng đối với người...tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong...quá trình giải quyết vụ án, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra” nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, thấy rằng:

- Đối với kháng cáo của bị cáo Đỗ Hồng H: Hành vi phạm tội của bị cáo là hết sức nghiêm trọng, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức Nhà nước; làm ảnh hưởng xấu đến các chủ trương đường lối của Nhà nước và gây mất lòng tin của nhân dân vào công cuộc phòng chống tham nhũng, đặc biệt bị cáo là người chủ mưu cầm đầu, phạm tội trong thời gian dài, chiếm đoạt số tiền ngân sách Nhà nước lớn, nên cần phải xử lý nghiêm minh. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử

phạt bị cáo 17 năm tù về tội “Tham ô tài sản” là thỏa đáng. Tuy nhiên, trong vụ án này, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện khắc phục nhiều hơn số tiền bị cáo đã chiếm đoạt trước khi bị truy tố; ngoài ra, bị cáo tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình khởi tố và điều tra vụ án; gia đình bị cáo có nhiều công lao với đất nước; đặc biệt, quá trình công tác bị cáo có nhiều thành tích xuất sắc, được tặng thưởng nhiều bằng khen, giấy khen, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét áp dụng tình tiết trên, do đó cần xem xét áp dụng điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm một phần hình phạt, nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật và giúp bị cáo an tâm cải tạo thành công dân có ích cho xã hội.

- Đối với Đoàn Phi D: Bị cáo là Phó giám đốc phụ trách Phòng kỹ thuật - Quản lý công trình, bị cáo đã tích cực chỉ đạo cấp dưới thực hiện theo các yêu cầu của H, từ việc lập hồ sơ dự toán, thiết kế thi công, nghiệm thu công trình, chăm công lao động. Trực tiếp ký khống các biên bản nghiệm thu, kiểm tra xác định nhu cầu quy mô và khối lượng nạo vét, duyệt thiết kế dự toán của 22 công trình và nhiều hạng mục khác, giúp bị cáo H chiếm đoạt tiền số tiền 5.021.716.192 đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo là hết sức nghiêm trọng, làm ảnh hưởng xấu đến các chủ trương đường lối và gây mất lòng tin của nhân dân vào công cuộc phòng chống tham nhũng. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo quy định tại điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo 16 năm tù về tội “Tham ô tài sản” là tương xứng với vai trò, tính chất mức độ thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo.

Trong vụ án này, mặc dù là Phó giám đốc phụ trách Phòng kỹ thuật - Quản lý công trình, nhưng bị cáo bị lệ thuộc Đỗ Hồng H trong công việc, tham gia với vai trò giúp sức và bị cáo không có mục đích chiếm đoạt tiền ngân sách Nhà nước; có nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự, tích cực giúp cơ quan điều tra trong quá trình khởi tố và điều tra vụ án; đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự nên cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật.

- Đối với Nguyễn Văn M: Bị cáo là Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại xây dựng T, bị cáo không biết Đỗ Hồng H chiếm đoạt tiền của Nhà nước, nhưng bị cáo đã ký 12 hợp đồng thi công nạo vét chống hạn với tổng giá trị thanh toán thi công là 3.288.302.000 đồng, thực tế Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại xây dựng T chỉ thực hiện thi công với tổng giá trị là 105.900.000 đồng, còn lại 3.182.402.000 đồng bị cáo đã hợp thức hóa hồ sơ, chứng từ khống giúp cho Đỗ Hồng H để thanh quyết toán rút tiền ngân sách Nhà nước nên cần phải xử phạt nghiêm khắc mới đủ tác dụng cải tạo giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã có xem xét, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo quy định tại điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo 15 năm tù về tội “Tham ô tài sản” là khởi điểm của khung hình phạt tại khoản 3 Điều 353 Bộ luật hình sự nên không có căn cứ để giảm hình phạt cho bị cáo.

- Đối với Diệp Thụy Khánh T1: Bị cáo là Kế toán trưởng, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thanh quyết toán, bị cáo quá tin tưởng vào các hồ sơ chứng từ do các bị cáo khác lập; thiếu kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các chứng từ, tài liệu và hồ sơ thanh quyết toán thực tế theo quy định, dẫn đến thanh quyết toán ngân sách Nhà nước không đúng quy định, giúp sức cho bị Đỗ Hồng H chiếm đoạt tiền của Nhà nước là 1.270.832.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo quy định tại điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo 15 năm tù về tội “Tham ô tài sản” là phù hợp. Nhưng xét thấy, bị cáo bị lệ thuộc trong công việc, phạm tội theo sự chỉ đạo của Đỗ Hồng H và bị cáo không có mục đích chiếm đoạt tiền ngân sách Nhà nước; có nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự, tích cực giúp cơ quan điều tra trong quá trình khởi tố và điều tra vụ án nên cần xem xét, áp dụng thêm khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật và nhận thức được trách nhiệm công tác của mình trong tương lai.

- Đối với Lương Thành N: Bị cáo thừa nhận đã ký không việc kiểm tra, lập thiết kế dự toán khối lượng đối với 18 công trình, với tổng số tiền là 3.846.173.192 đồng. Mặc dù bị cáo không biết Đỗ Hồng H chiếm đoạt, chỉ làm theo sự chỉ đạo của bị cáo H và không được hưởng lợi gì. Tuy nhiên, như phân tích ở trên, hành vi phạm tội của bị cáo là đồng phạm giúp sức cho bị cáo Đỗ Hồng H, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm tương ứng với số tiền mà bị cáo đã ký không trên các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thanh quyết toán. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo quy định tại điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo 11 năm tù về tội “Tham ô tài sản” là thỏa đáng. Nhưng cũng như các bị cáo khác, bị cáo bị lệ thuộc trong công việc, phạm tội theo sự chỉ đạo của Đỗ Hồng H và bị cáo không có mục đích chiếm đoạt tiền ngân sách Nhà nước; có nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự, tích cực giúp cơ quan điều tra trong quá trình khởi tố và điều tra vụ án nên cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật.

- Đối với Đỗ Xuân Đ, Phan Tuấn N1, Đặng Thanh X và Phạm Thị Ngọc P: Mặc dù bị cáo H và D chỉ đạo các bị cáo làm không đúng quy định, nhưng các bị cáo vẫn tích cực thực hiện lập hồ sơ dự toán, thanh quyết toán không các công trình nạo vét chống hạn, hỗ trợ bơm dầu chống hạn và các công trình sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi, để tạo điều kiện thuận lợi cho Đỗ Hồng H quyết toán rút tiền của ngân sách Nhà nước. Các bị cáo đều không biết ý định chiếm đoạt tiền ngân sách Nhà nước của Đỗ Hồng H và không được hưởng lợi gì, nhưng khi ký các biên bản khống hay lập hồ sơ khống, danh sách chấm công khống,... các bị cáo buộc phải biết làm như vậy thì sẽ dẫn đến thất thoát tiền ngân sách và thực tế, hậu quả vụ án là việc bị cáo H chiếm đoạt tiền ngân sách Nhà nước nên cần phải xử phạt nghiêm minh. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo quy định tại điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Đỗ Xuân Đ 10 năm tù và xử phạt Phan Tuấn N1, Đặng Thanh X và Phạm Thị

Ngọc P mỗi bị cáo 07 năm tù, đều về tội “Tham ô tài sản” là phù hợp. Tuy nhiên, các bị cáo trên cũng bị lệ thuộc Đỗ Hồng H trong công việc, phạm tội theo sự chỉ đạo của Đỗ Hồng H và các bị cáo đều không có mục đích chiếm đoạt tiền ngân sách Nhà nước; có nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự, tích cực giúp cơ quan điều tra trong quá trình khởi tố và điều tra vụ án nên cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo, để các bị cáo an tâm cải tạo thành những công dân có ích cho xã hội và thấy được sự khoan hồng của pháp luật.

- Đối với Ngô M, Nguyễn Văn T2: Các bị cáo cũng tham gia với vai trò giúp sức vì bị lệ thuộc công việc và việc làm, các bị cáo không có mục đích chiếm đoạt tiền ngân sách Nhà nước. Trong đó, Ngô M ký khống các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành của 04 công trình, với tổng số tiền là 801.423.000 đồng và Nguyễn Văn T2 ký khống các biên bản giám sát, nghiệm thu 01 công trình với số tiền là 576.860.000 đồng, nên hành vi của các bị cáo phạm tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 352 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo quy định tại điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt Ngô M 03 năm tù và Nguyễn Văn T2 02 năm tù, đều về tội “Tham ô tài sản” là tương xứng với vai trò, tính chất mức độ thực hiện hành vi phạm tội của từng bị cáo. Nhưng xét thấy các bị cáo tham gia với vai trò thứ yếu, giá trị ký khống giúp sức cho Đỗ Hồng H không lớn như những bị cáo khác; mặt khác, các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự, tích cực giúp cơ quan điều tra trong quá trình khởi tố và điều tra vụ án; lần đầu phạm tội và có nhiều thành tích trong công tác, gia đình các bị cáo đều có công với cách mạng, tuổi đã cao và sức khỏe không tốt, do đó cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

[5]. Các bị cáo được chấp nhận kháng cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Nguyễn Văn M phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 355; Điều 356, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn M.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Hồng H, Đoàn Phi D, Diệp Thụy Khánh T1, Lương Thành N, Đỗ Xuân Đ, Đặng Thanh X, Phan Tuấn N1, Phạm Thị Ngọc P, Ngô M và Nguyễn Văn T2. Sửa bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 khoản 1 Điều 54 của BLHS 2015, xử phạt bị cáo Đỗ Hồng H 16 năm (mười sáu) tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày 05/4/2017.

3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353, điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 BLHS năm 2015, xử phạt bị cáo Đoàn Phi D 15 năm (mười lăm) tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày 12/7/2017.

4. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353, điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 BLHS năm 2015, xử phạt:

- Bị cáo Nguyễn Văn M 15 năm (mười lăm) tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày 12/7/2017.

5. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353, điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1, khoản 2 Điều 54 BLHS năm 2015, xử phạt:

- Bị cáo Diệp Thụy Khánh T1 13 năm (mười ba) tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

- Bị cáo Lương Thành N 09 năm (chín) tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Đỗ Xuân Đ 08 năm (tám) tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Đặng Thanh X 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Phan Tuấn N1 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Phạm Thị Ngọc P 05 (năm) năm tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

6. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353, điểm b, s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1, khoản 2 Điều 54 BLHS năm 2015, xử phạt bị cáo Ngô M 02 (hai) năm tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày chấp hành bản án.

7. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353, điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 54 BLHS năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T2 15 (mười lăm) tháng tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn phạt tù tính từ ngày chấp hành bản án.

8. Bị cáo Nguyễn Văn M phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm. Các bị cáo Đỗ Hồng H, Đoàn Phi D, Diệp Thụy Khánh T1, Lương Thành N, Đỗ Xuân Đ, Đặng Thanh X, Phan Tuấn N1, Phạm Thị Ngọc P, Ngô M và Nguyễn Văn T2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

9. Các nội dung, quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Khánh Hòa;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Khánh Hòa;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tư pháp tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Trại tạm giam CA tỉnh Khánh Hòa;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Minh Tuấn